

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

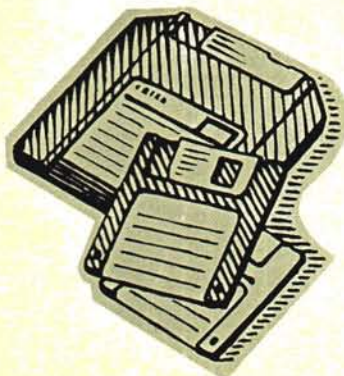
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

\*\*\*\*\*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**(MẸ)**

**TỪ THÁNG 1 ĐẾN THÁNG 9 NĂM 2017**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT  
PETRO MIỀN TRUNG**

**ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM**

**MST 4000 462724**

**QUẢNG NAM, NĂM 2017**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 01/01 đến 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>153,600,837,261</b>	<b>178,015,163,724</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6,353,964,682</b>	<b>6,088,916,593</b>
1. Tiền	111	6,353,964,682	6,088,916,593
2. Các khoản tương đương tiền	112		
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>67,150,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67,150,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>132,358,394,114</b>	<b>90,743,904,166</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	60,983,356,042	20,433,939,044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	58,977,346,950	61,648,452,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	12,397,651,122	8,661,512,622
- Bảo hiểm xã hội	136G		
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14,164,206,918</b>	<b>12,450,259,169</b>
1. Hàng tồn kho	141	14,164,206,918	12,450,259,169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>724,271,547</b>	<b>1,582,083,796</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	232,867,281	305,938,470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	195,424,377	1,202,365,437
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	295,979,889	73,779,889
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>548,383,339,543</b>	<b>444,807,062,545</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>20,531,634,716</b>	<b>13,083,900,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	20,531,634,716	13,083,900,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>22,044,691,967</b>	<b>24,235,908,717</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	21,893,176,799	23,629,848,099
- Nguyên giá	222	39,809,917,326	39,745,324,089
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(17,916,740,527)	(16,115,475,990)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	151,515,168	606,060,618
- Nguyên giá	228	1,818,181,818	1,818,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,666,666,650)	(1,212,121,200)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>94,327,181,818</b>	
- Nguyên giá	231	94,327,181,818	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>173,769,048</b>	<b>173,769,048</b>



1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	173,769,048	173,769,048
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>275,509,733,305</b>	<b>281,336,886,355</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	191,250,000,000	141,250,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		100,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	99,500,000,000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(15,240,266,695)	(9,403,113,645)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		49,490,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>135,796,328,689</b>	<b>125,976,598,425</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	135,796,328,689	125,976,598,425
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>701,984,176,804</b>	<b>622,822,226,269</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>320,376,179,008</b>	<b>259,671,199,118</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>221,913,497,115</b>	<b>195,658,861,576</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	59,104,902,736	48,526,812,303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10,383,085,930	9,460,276,509
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2,411,776,327	5,892,418,264
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	32,108,700	9,354,500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	149,981,623,422	131,770,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>98,462,681,893</b>	<b>64,012,337,542</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	72,456,152,893	64,012,337,542
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26,006,529,000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>381,607,997,796</b>	<b>363,151,027,151</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>381,607,997,796</b>	<b>363,151,027,151</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	330,000,000,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	330,000,000,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	51,607,997,796	33,151,027,151
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	33,151,027,151	10,548,696,234
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	18,456,970,645	22,602,330,917

12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
<b>11. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>701,984,176,804</b>	<b>622,822,226,269</b>

Ngày 31...tháng 10...năm 2017...

NGƯỜI LẬP



Phan Thành Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Linh Thương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Bích Thủy

2/1/17

## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Cty Mẹ: Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	397,003,512,197	259,267,769,093
2. Các khoản giảm trừ	02		981,033,587	4,055,309,081
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		396,022,478,610	255,212,460,012
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	345,654,565,084	228,684,264,797
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		50,367,913,526	26,528,195,215
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,746,940,696	8,782,866
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13,077,607,926	5,165,677,319
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,240,454,876	5,160,317,319
8. Chi phí bán hàng	24		19,819,315,348	16,429,199,756
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,878,835,506	3,694,031,570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		16,339,095,442	1,248,069,436
11. Thu nhập khác	31		4,989,974,721	2,801,746,942
12. Chi phí khác	32		97,516,316	150,725,503
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,892,458,405	2,651,021,439
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21,231,553,847	3,899,090,875
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,774,583,202	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18,456,970,645	3,899,090,875
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 31 tháng 10 năm 2017...

NGƯỜI LẬP

Phan Thành Trung

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Linh Thương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Bích Thùy

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### (Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>1</i>		<i>21,231,553,847</i>	<i>4,277,731,223</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định	2		2,339,900,886	1,454,585,876
Các khoản dự phòng	3		5,837,153,050	(652,758,651)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3,867,395,232)	(7,610,414)
Chi phí lãi vay	6		7,216,318,501	3,281,763,018
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>8</i>		<i>32,757,531,052</i>	<i>8,353,711,052</i>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		(48,277,483,604)	(30,327,444,241)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1,713,947,749)	(3,105,618,637)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		261,436,729,556	138,682,014,248
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(9,746,659,075)	(7,055,523,300)
Tiền lãi vay đã trả	13		(7,216,318,501)	(3,281,763,018)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,096,521,383)	(1,517,186,136)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8,443,815,351	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>229,587,145,647</i>	<i>101,748,189,968</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(94,555,411,418)	(2,202,201,412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		200,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		116,640,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(79,500,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,746,940,696	7,610,414
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(23,468,470,722)</i>	<i>(2,194,590,998)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
	31		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46,049,071,758	9,094,134,719
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(251,902,698,594)	(107,556,117,648)

5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(205,853,626,836)</b>	<b>(98,461,982,929)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>265,048,089</b>	<b>1,091,616,041</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>6,088,916,593</b>	<b>7,642,615,537</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>6,353,964,682</b>	<b>8,734,231,578</b>

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

  
Phan Thanh Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Linh Thương

Ngày 31 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



  
Nguyễn Thị Bích Thùy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**( CTY MẸ TỪ 01/01/17-30/09/17)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung là Công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số 4000462724 ngày 09/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 25/11/2016. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 330.000.000.000 VND.

Địa chỉ tại Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;  
Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp**

*Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:*

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa bàn</b>	<b>Loại hình kinh doanh</b>
1	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung tại Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh khí hóa lỏng
2	CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung - Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh khí hóa lỏng
3	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung	Tỉnh Quảng Trị	Kinh doanh khí hóa lỏng
4	CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung - Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định	Kinh doanh khí hóa lỏng
5	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung (tỉnh Quảng Nam)	Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh khí hóa lỏng
6	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh khí hóa lỏng

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết**

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị quản lý	03 - 08
Cây lâu năm	15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là thương hiệu sản phẩm, tài sản được khấu hao trong 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô hình, chi phí kiểm định vô hình, chi phí mua thương hiệu, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành. Chi phí vô hình và chi phí kiểm định vô hình được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

**Nợ phải trả**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.092.511.732	4.974.964.568
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.261.452.950	1.113.952.025
<b>Cộng</b>	<b><u>6.353.964.682</u></b>	<b><u>6.088.916.593</u></b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b><i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i></b>	<b><u>60.983.396.042</u></b>	<b><u>20.433.939.044</u></b>
Công ty TNHH MTV Bán Lê Gas Miền Trung	39.377.676.000	9.189.646.000
Công Ty Cổ Phần TM DV An Hiệp Lợi	5.997.691.678	3
DNTN Tân Nhà Việt	1.892.476.751	1.787.873.000
DNTN Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên	2.626.279.000	2.400.321.000
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	3.792.322.695	2.514.147.062
Đối tượng khác	7.296.949.918	4.541.951.979
<b><i>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i></b>	<b><u>39.670.094.543</u></b>	<b><u>9.314.877.560</u></b>
Công ty TNHH MTV Bán Lê Gas Miền Trung	39.377.676.000	9.189.646.000
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Đức Trọng	289.018.543	120.131.560
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Phú Mỹ I	3.400.000	5.100.000

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b><i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>	<b><u>58.977.346.950</u></b>	<b><u>61.648.452.500</u></b>
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy	-	61.100.000.000
Công ty CP Thương mại V-Gas	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Gas Miền Trung	25.381.150.430	-
Trả trước cho các đối tượng khác	3.596.196.520	548.452.500
<b><i>b) Trả trước cho người bán là bên liên quan</i></b>	<b><u>55.381.150.430</u></b>	<b><u>61.100.000.000</u></b>
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy	-	61.100.000.000
Công ty CP Thương mại V-Gas	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Gas Miền Trung	25.381.150.430	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>12.397.651.122</b>	<b>-</b>	<b>8.661.512.622</b>	<b>-</b>
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	713.699.000	-	713.699.000	-
- Phải thu khác	11.683.952.122	-	7.947.813.622	-
Lãi cho vay dự thu	11.683.952.122	-	7.940.977.122	-
Các đối tượng khác	-	-	6.836.500	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>20.531.634.716</b>	<b>-</b>	<b>13.083.900.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	20.531.634.716	-	13.083.900.000	-
Công ty TNHH Petronas	10.745.000.000	-	10.745.000.000	-
Công ty TNHH Gas miền Trung	9.235.234.716	-	2.338.900.000	-
Công ty cổ phần dầu khí V-gas	551.400.000	-	-	-
<b>c) Phải thu khác là bên liên quan</b>	<b>11.683.952.122</b>	<b>-</b>	<b>7.940.977.122</b>	<b>-</b>
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy	11.683.952.122	-	7.940.977.122	-
Công ty TNHH Gas miền Trung	9.235.234.716	-	2.338.900.000	-
Công ty cổ phần dầu khí V-gas	551.400.000	-	-	-

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.358.777.141	-	1.667.704.970	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	12.805.429.777	-	10.782.554.199	-
<b>Cộng</b>	<b>14.164.206.918</b>	<b>-</b>	<b>12.450.259.169</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b><u>232.867.281</u></b>	<b><u>305.938.470</u></b>
Tem chống hàng giả	50.000.000	89.307.600
Phí bảo hiểm xe, bảo hiểm cháy nổ	18.305.303	57.349.060
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	164.561.978	159.281.810
<b>b) Dài hạn</b>	<b><u>135.796.328.689</u></b>	<b><u>125.976.598.425</u></b>
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm) (i)	107.330.404.893	95.802.437.362
Chi phí mua thương hiệu	20.378.787.864	22.424.242.416
Kiểm định bình	3.933.995.877	3.586.762.577
Bảo dưỡng vỏ	2.600.373.214	2.514.661.834
Vận chuyển vỏ	1.024.627.937	692.054.149
Chi phí sơn bình	363.233.830	626.945.242
Thuê đất	13.763.699	97.576.413
Chi phí dài hạn khác	151.141.375	231.918.432

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	10.368.765.148	21.943.667.113	6.835.705.257	554.731.571	42.455.000	39.745.324.089
Tăng do mua sắm mới	-	228.229.600	-	-	-	228.229.600
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	(163.636.363)	-	-	(163.636.363)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.368.765.148</b>	<b>22.171.896.713</b>	<b>6.672.068.894</b>	<b>554.731.571</b>	<b>42.455.000</b>	<b>39.809.917.326</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	3.538.828.812	11.136.498.748	1.192.296.467	222.850.695	25.001.268	16.115.475.990
Khấu hao trong năm	431.382.597	871.520.103	529.643.418	50.686.569	2.122.749	1.885.355.436
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	(84.090.899)	-	-	(84.090.899)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.970.211.409</b>	<b>12.008.018.851</b>	<b>1.637.848.986</b>	<b>273.537.264</b>	<b>27.124.017</b>	<b>17.916.740.527</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	6.829.936.336	10.807.168.365	5.643.408.790	331.880.876	17.453.732	23.629.848.099
Tại ngày cuối kỳ	6.398.553.739	10.163.877.862	5.034.219.908	281.194.307	15.330.983	21.893.176.799

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Nhân hiệu hàng hóa	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	1.818.181.818	1.818.181.818
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư 30/09/2017	<u>1.818.181.818</u>	<u>1.818.181.818</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	1.212.121.200	1.212.121.200
Khấu hao trong kỳ	454.545.450	454.545.450
Số dư 30/09/2017	<u>1.666.666.650</u>	<u>1.666.666.650</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		-
Tại ngày đầu năm	<u>606.060.618</u>	<u>606.060.618</u>
Số dư 30/09/2017	<u>151.515.168</u>	<u>151.515.168</u>

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<i>a1) Ngắn hạn</i>	-	-	<u>67.150.000.000</u>	-
Ông Nguyễn Tiến Lãng, Bà Nguyễn Thị Bích Thùy (i)	-	-	67.150.000.000	-
<i>a2) Dài hạn</i>	-	-	<u>49.490.000.000</u>	<u>49.490.000.000</u>
Ông Nguyễn Tiến Lãng, Bà Nguyễn Thị Bích Thùy (ii)	-	-	49.490.000.000	49.490.000.000
	-	-	-	-
<i>a3) Các bên liên quan</i>	-	-	<u>116.640.000.000</u>	<u>49.490.000.000</u>
Ông Nguyễn Tiến Lãng, Bà Nguyễn Thị Bích Thùy (ii)	-	-	116.640.000.000	49.490.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đây là khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty Cổ phần tm V-Gas. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng với tỷ lệ sở hữu và bằng 14.42%. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần TM V-Gas là kinh doanh khí gas hóa lỏng, sản xuất vỏ bình gas.

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>59.104.902.736</b>	<b>59.104.902.736</b>	<b>48.526.812.303</b>	<b>48.526.812.303</b>
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	33.460.044.753	33.460.044.753	21.817.551.349	21.817.551.349
CN Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV KD Sản phẩm Khí	22.946.393.109	22.946.393.109	13.681.255.576	13.681.255.576
Công ty TNHH Gas Miền Trung	-	-	4.435.387.559	4.435.387.559
Phải trả cho các đối tượng khác	2.698.464.874	2.698.464.874	8.592.617.819	8.592.617.819
<b>b) Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>2.983.836</b>	<b>2.983.836</b>	<b>4.435.688.519</b>	<b>4.435.688.519</b>
Công ty TNHH Gas miền Trung	-	-	4.435.387.559	4.435.387.559
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	2.983.836	2.983.836	300.960	300.960

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,

Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>10.383.085.930</b>	<b>9.460.276.509</b>
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	9.970.983.844	4.545.918.729
DNTN Tân Nhà Việt	-	3.147.812.749
KNHC ENGINEERING Co.,Ltd	27.155.166	1.203.416.611
Đối tượng khác	384.946.920	563.128.420
<b>b) Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b>	<b>9.970.983.844</b>	<b>4.545.918.729</b>
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	9.970.983.844	4.545.918.729

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>32.108.700</b>	<b>9.354.500</b>
Các khoản phải trả khác	32.108.700	9.354.500
<b>b. Dài hạn</b>	<b>72.456.152.893</b>	<b>64.012.337.542</b>
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	72.456.152.893	64.012.337.542

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>	<b>5.892.418.264</b>	<b>14.622.642.071</b>	<b>18.103.284.008</b>	<b>2.411.776.327</b>
Thuế giá trị gia tăng	235.667.111	10.004.279.892	10.162.983.648	76.963.355
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.656.751.153	2.774.583.202	6.096.521.383	2.334.812.972
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.840.000.000	1.840.000.000	-
Các loại thuế khác	-	3.778.977	3.778.977	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>73.779.889</b>	<b>1.843.000.000</b>	<b>2.065.200.000</b>	<b>295.979.889</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	-	222.200.000	222.200.000
Thuế thu nhập cá nhân	73.779.889	1.840.000.000	1.840.000.000	73.779.889
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số giữa niên độ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>142.694.299.422</b>	<b>142.694.299.422</b>	<b>249.276.551.594</b>	<b>260.200.851.016</b>	<b>131.770.000.000</b>	<b>131.770.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hội An (i)	62.040.000.000	62.040.000.000	111.360.000.000	119.820.000.000	53.580.000.000	53.580.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng (ii)	28.350.000.000	28.350.000.000	51.180.000.000	49.580.000.000	29.950.000.000	29.950.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Quảng Nam (iii)	45.680.000.000	45.680.000.000	77.010.000.000	74.450.000.000	48.240.000.000	48.240.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (iv)	6.624.299.422	6.624.299.422	9.726.551.594	16.350.851.016	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>7.287.324.000</b>	<b>7.287.324.000</b>	<b>2.626.147.000</b>	<b>9.913.471.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (v)	7.287.324.000	7.287.324.000	2.626.147.000	9.913.471.000	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>26.006.529.000</b>	<b>26.006.529.000</b>	<b>9.913.471.000</b>	<b>35.920.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (v)	26.006.529.000	26.006.529.000	9.913.471.000	35.920.000.000	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	<b>180.000.000.000</b>	<b>10.548.696.234</b>	<b>190.548.696.234</b>
Tăng vốn trong năm	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Lãi trong năm	-	22.602.330.917	22.602.330.917
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>330.000.000.000</b>	<b>33.151.027.151</b>	<b>363.151.027.151</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-
Lãi trong năm	-	18.456.970.645	18.456.970.645
<b>Số dư đến 30/09/2017</b>	<b>330.000.000.000</b>	<b>51.607.997.796</b>	<b>381.607.997.796</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Tiến Lãng	115.500.000.000	35,00%	165.000.000.000	50,00%
Nguyễn Thị Bích Thùy	49.500.000.000	15,00%	148.500.000.000	45,00%
Nguyễn Thị Thanh Trang	16.400.000.000	4,97%	16.500.000.000	5,00%
Cò đông khác	148.600.000.000	45,03%	-	0,00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>330.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>330.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty**

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phiếu	33.000.000	33.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phiếu	33.000.000	33.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	đồng/ cổ phiếu	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu bình quân lưu hành	cổ phiếu	19.609.452	33.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,  
Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>397.003.512.197</b>	<b>259.267.769.093</b>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	397.003.512.197	259.267.769.093
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>173.910.675.832</b>	<b>102.677.187.480</b>
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	105.807.548.988	101.871.607.521
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas miền Trung	66.680.027.274	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Đức Trọng	1.352.281.387	795.489.048
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Phú Mỹ I	4.636.365	7.727.275
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Đông Xuyên	66.181.818	2.363.636
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>981.033.587</b>	<b>4.055.309.081</b>
- Chiết khấu thương mại	981.033.587	4.055.309.081
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>396.022.478.610</b>	<b>255.212.460.012</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	345.654.565.084	228.684.264.797
<b>Cộng</b>	<b>345.654.565.084</b>	<b>228.684.264.797</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.563.482.556	9.425.645.581
Chi phí nhân công	3.848.827.157	2.916.124.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.645.728.970	1.484.399.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.328.157.717	1.055.011.459
Chi phí bằng tiền khác	6.176.804.616	5.653.058.541
<b>Cộng</b>	<b>25.563.001.017</b>	<b>20.534.240.212</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.746.940.696	3.743.166
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	5.039.700
<b>Cộng</b>	<b>3.746.940.696</b>	<b>8.782.866</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay Ngân hàng	7.216.318.501	5.160.317.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	5.360.000
Dự phòng đầu tư dài hạn	5.861.289.425	-
<b>Cộng</b>	<b>13.077.607.926</b>	<b>5.165.677.319</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	2.522.488.355	2.031.751.480
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.414.927	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	379.739.238	393.006.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.137.115.612	753.983.619
Chi phí quản lý bằng tiền khác	832.077.374	515.289.475
<b>Cộng</b>	<b>4.878.835.506</b>	<b>3.694.031.570</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	861.292.214	624.434.400
Chi phí sử dụng vỏ bình, thương hiệu và CCDC khác	12.350.044.998	9.334.783.155
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.138.148.343	1.050.516.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.102.551	281.696.854
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.344.727.242	5.137.769.066
<b>Cộng</b>	<b>19.819.315.348</b>	<b>16.429.199.756</b>

**26. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>4.989.974.721</b>	<b>2.801.746.942</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	200.000.000	-
Thu nhập vô	4.750.299.365	2.800.709.704
Các khoản khác	39.675.356	1.037.238
<b>Chi phí khác</b>	<b>97.516.316</b>	<b>150.725.503</b>
Chi phí bồi thường, bị phạt và CP khác	16.439.947	6.813.468
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	79.545.464	-
Chi phí khác	1.530.905	143.912.035
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>4.892.458.405</b>	<b>2.651.021.439</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.774.583.202	966.773.750
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.774.583.202	406.090.991

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,  
Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28.SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.



**Phan Thành Trung**  
Người lập

Quảng Nam, ngày 31 tháng 10 năm 2017



**Nguyễn Thị Linh Thường**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Bích Thùy**  
Tổng Giám đốc